TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 311/2019/HS-PT
Ngày: 19-11-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Khắc Thịnh
Các Thẩm phán: Ông Trương Phước Tự
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Huỳnh Văn Nhựt Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Bà Lưu Thúy Ái - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 263/2019/TLPT-HS ngày 18 tháng 10 năm 2019 đối với bị cáo Trần Văn T.

Do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 28/2019/HS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L.

- *Bị cáo có kháng cáo:* Trần Văn T, sinh năm: 19XX, tại tỉnh Đ; Tên gọi khác: T1; Nơi cư trú: Số nhà XXXB/2, ấp Long K, xã Long H, huyện L, tỉnh Đ; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: XX/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Hữu P và bà Đặng Thị N; Tiền án, tiền sự: Không; Không bị bắt tạm giữ, tạm giam. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện đang bị cáo tại ngoại (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

- *Bị hại:*
1. Nguyễn Thị L, sinh năm: 19XX (có mặt).
2. Trần Thanh T2, sinh năm: 19XX (có mặt).
Cùng trú tại: Số nhà XXX, ấp Thới H, xã Vĩnh T, huyện L, tỉnh Đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1. Nguyễn Hoàng K, sinh năm: 19XX (vắng mặt).
Trú tại: Số nhà XX, ấp T, phường T, quận T, thành phố C.
2. Võ Thị Huỳnh G, sinh năm: 19CC (vắng mặt).
Trú tại: Số nhà XXX, khu vực Lân T, phường T, quận T, thành phố C.

- *Người làm chứng:*

1. Nguyễn Thị Yến V, sinh năm: 19XX (có mặt).

Trú tại: Số nhà XXX/2, ấp Long K, xã Long H, huyện L, tỉnh Đ.

2. Huỳnh Thị S, sinh năm: 19XX (vắng mặt).

Trú tại: Số nhà XX, ấp T, phường T, quận T, thành phố C.

3. Nguyễn Văn T3, sinh năm: 19XX (có mặt).

4. Bùi Thị N1, sinh năm: 19XX (vắng mặt).

Cùng trú tại: Số nhà XXX/2, ấp Long K, xã Long H, huyện L, tỉnh Đ.

5. Trần Hữu L1, sinh năm: 19XX (có mặt).

Trú tại: ấp Long K, xã Long H, huyện L, tỉnh Đ.

Người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 01/2016, vợ chồng Trần Văn T và Nguyễn Thị Yến V tham gia chơi hụi do chị Nguyễn Thị L làm chủ hụi. Sau khi cân đối hụi thì chị L còn thiếu vợ chồng T và V khoảng 3.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận mỗi tháng chị L sẽ trả 200.000 đồng đến khi hết nợ.

Khoảng 18 giờ ngày 25/01/2019, chị L đang có thai ở tháng thứ bảy điều khiển xe mô tô biển số XXH9-4XXX, nhãn hiệu SINUDA, tên chủ xe Võ Thị Huỳnh G (xe này của chị G bán lại cho anh Nguyễn Hoàng K là anh ruột của L chưa sang tên, anh K cho chị L làm phương tiện đi lại) đến nhà anh Nguyễn Văn T3 để nói chuyện liên quan đến việc chơi hụi. Khi đến nhà anh T3, chị L đậu xe ở hàng rào trước cửa nhà anh T3. Trong lúc chị L vào nhà nói chuyện với anh T3 và chị Bùi Thị N1 (vợ anh T3) thì Trần Văn T đi bộ từ nhà của T đến và đứng trong sân nhà anh T3 hỏi chị L "tiền hụi của tao chừng nào mày trả", chị L trả lời "tôi đã thỏa thuận với vợ anh rồi mà, sao nay anh đòi tiền nữa". Sau đó giữa chị L và T xảy ra cự cãi lớn tiếng về việc nợ tiền hụi. Lúc này, T lấy 01 khúc gỗ dài 34,5cm, đường kính đầu to 21cm, đầu nhỏ 16,5cm ở dưới sân nhà anh T3 cách chỗ T đứng khoảng 04m, T cầm khúc gỗ trên tay trái đập mạnh vào yên xe của chị L 01 cái và nói "tao dẫn xe mày luôn", T vừa nói vừa dẫn xe của chị L đi. Chị L la lên "trong xe tôi có mười triệu đó nghe để tôi lấy tiền ra", T nói "một trăm triệu tao cũng lấy xe", rồi T tiếp tục dẫn xe chị L đi về nhà của T. Do chị L đang mang thai ở tháng thứ bảy nên không dám giành xe với T lại vì sợ ảnh hưởng đến thai nhi. Khi lấy xe về đến nhà T dẫn ra phía sau nhà và dùng ổ khóa, dây xích khoá xe của chị L lại.

Đến khoảng 19 giờ cùng ngày, Nguyễn Thị Yến V từ nhà mẹ chồng về thấy chiếc xe lạ đang đậu trong nhà thì V hỏi T xe này của ai, T nói là xe của L,

T mới cải nhau với L nên lấy xe của L về. Vân nói "lấy xe của người ta có sao không", T nói "tui lấy xe nó thế nào ngày mai nó cũng đem tiền qua trả tiền hụi chứ gì", V nói "thôi tối rồi để mai tính". V không đồng tình với việc T lấy xe của L nhưng mọi việc trong nhà do T quyết định hơn nữa trời đã tối nên V mới nói để mai tính.

Khoảng 08 giờ ngày 26/01/2019, anh Trần Thanh T2 (chồng chị L) đến nhà T nhưng không gặp T mà gặp Vân, T2 hỏi vì sao T lấy xe của L thì Vân trả lời do L thiếu tiền hụi nên T lấy xe để L trả tiền hụi, T2 không nói gì mà đi về nhà. Khoảng 10 phút sau, T2 quay lại gặp chị V nói trong cốp xe có 10.000.000 đồng V trả lời là không biết, V kêu T2 về đem tiền qua trả tiền hụi rồi dắt xe về, T2 nhắn lại với V kêu T chiều qua nhà T2 nói chuyện, rồi T2 ra về. Đến 09 giờ 20 phút cùng ngày, chị L đến Cơ quan Công an tố giác Trần Văn T có hành vi cưỡng đoạt lấy xe mô tô biển số XXH9-4XXX của chị L trong xe có 10.082.000 đồng.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L đã tạm giữ phương tiện, đồ vật gồm:

- 01 xe mô tô biển số XXH9- 4XXX, số máy U1P52FMHA005253; số khung MDCHHHU041005253, nhãn hiệu SINUDA, màu sơn xanh, loại xe nữ, dung tích xi lanh 107cm^3, của Nguyễn Thị L, do Võ Thị Huỳnh G đứng tên chủ xe.
- 01 khúc gỗ dài 34,5cm đường kính đầu to 21cm, đường kính đầu nhỏ 16.5cm.
- 01 sợi dây xích bằng kim loại sắt dài 3,6m, trọng lượng 1,5kg.
- 01 ổ khóa, trên ổ khóa có chữ TOPLEX, có gắn chìa khóa.

Ngày 11/6/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L đã trả lại cho Nguyễn Thị L 01 xe mô tô biển số XXH9- 4XXX, số máy U1P52FMHA005253; số khung MDCHHHU041005253, nhãn hiệu SINUDA, màu sơn xanh, loại xe nữ, dung tích xi lanh 107cm^3, Võ Thị Huỳnh G đứng tên chủ xe.

Tại bản kết luận định giá tài sản số: 37/KL - ĐGTS ngày 28/3/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự của huyện L kết luận: xe mô tô biển số XXH9-4XXX, số máy U1P52FMHA005253; số khung MDCHHHU041005253 có giá trị là 3.200.000 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 28/2019/HS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 170; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuyên bố bị cáo Trần Văn T phạm tội "Cưỡng đoạt tài sản".

Xử phạt bị cáo Trần Văn T 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Trần Văn T bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị L và Trần Thanh T2 số tiền 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*).

Kể từ ngày Nguyễn Thị L và Trần Thanh T2 làm đơn yêu cầu thi hành án mà Trần Văn T chưa thi hành xong các khoản tiền phải trả cho chị L và anh T2 thì hàng tháng Trần Văn T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 09 tháng 9 năm 2019, bị cáo Trần Văn T có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

Tại phiên tòa, bị cáo Trần Văn T bổ sung kháng cáo, bị cáo cho rằng không biết bị hại L đang có thai và bị cáo cũng không có lấy số tiền 10.000.000 đồng trong cóp xe của bị hại.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu quan điểm cho rằng hành vi của bị cáo Trần Văn T là nguy hiểm cho xã hội, làm ảnh hưởng đến tình hình trật tư, trị an địa phương, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân, xâm phạm tài sản của người khác một cách trái pháp luật. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, dùng hành động là khúc gỗ đập vào yên xe của bị hại nhằm uy hiếp về mặt tinh thần cho bị hại hoảng sợ và công bố lấy xe của bị hại nhằm mục đích để bị hại trả tiền. Mặc dù trong lúc dẫn xe đi bị hại có nói trong cốp xe có 10 triệu đồng nhưng bị cáo vẫn ngang nhiên thực hiện dẫn xe xe về nhà. Qua định giá, giá trị xe mô tô BSKS: XXH9-4XXX có giá trị 3.200.000đ. Như vậy, tổng giá trị xe và số tiền bị cáo cưỡng đoạt của bị hại là 13.282.000đ.

Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo không gặp trực tiếp bị hại lần nào, lúc lấy tài sản của bị hại, bị cáo cũng không đứng đối diện nhau mà bị cáo đứng khuất nơi hàng rào cách nhau khoảng 4m, do lúc này khoảng 18 giờ 30 phút, mặc dù có ánh đèn nhưng bị cáo T không để ý đến bị hại L có thai hay không mà bị cáo T chủ yếu lấy xe để cho chị L trả tiền hụi cho bị cáo nên việc cấp sơ thẩm xét xử bị cáo theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự là chưa đúng quy định.

Xét đơn kháng cáo của bị cáo Trần Văn T xin được hưởng án treo, xét về các tình tiết giảm nhẹ bị cáo được áp dụng: thành khẩn khai báo, chưa có tiền án, tiền sự, ông nội là Trần Phước N2 tham gia Cách mạng được nhà nước tặng thưởng huân chương kháng chiến, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: phạm tội với phụ nữ có thai. Xét thấy bị cáo Trần Văn T không đủ điều kiện để được hưởng án treo.

Về giá trị tài sản và số tiền bị chiếm đoạt: căn cứ vào lời khai bị hại, người làm chứng có đủ căn cứ xác định bị cáo Trần Văn T phạm tội "Cưỡng

đoạt tài sản" của chị Nguyễn Thị L có tổng giá trị 13.282.000đ. Mặc dù, bị cáo T cho rằng không có lấy số tiền 10.082.000đ của chị L để trong cốp xe BSKS: XXH9-4XXX là tiền dành dụm để đi sanh vì thời điểm này chị L có thai ở tháng thứ 7, qua làm việc với bà Huỳnh Thị S là mẹ của chị L cho rằng bà có đưa cho chị L số tiền 10.000.000đ; lời khai người làm chứng anh T3, chị N1 đều thừa nhận lúc bị cáo T dẫn xe đi chị L có nói trong cốp xe có 10.000.000đ, bản thân chị L cũng khai nhận số tiền 82.000đ có để chung trong số tiền 10.000.000đ để trong cốp xe nên có căn cứ chị L có để tiền trong cốp xe và buộc bị cáo T bồi thường số tiền 10.082.000đ cho chị L.

Từ căn cứ nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự, chấp nhận nội dung kháng cáo của bị cáo Trần Văn T sửa án sơ thẩm, tuyên bị cáo Trần Văn T phạm tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 170 Bộ luật hình sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 170; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm i khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Trần Văn T từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trần Văn T bồi thường cho bị hại số tiền 10.082.000đ.

Luật sư bào chữa cho bị cáo thống nhất quan điểm với vị đại diện Viện kiểm sát về tội danh, điều khoản của tội danh mà vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo T. Đồng thời vị luật sư cũng phân tích các tình tiết về thời gian, điều kiện, khoảng cách giữa bị cáo và bị hại khi gặp nhau để chứng minh bị cáo không biết bị hại có thai và việc cấp sơ thẩm áp dụng điểm c khoản 2 Điều 170 Bộ luật hình sự để xét xử bị cáo là không có căn cứ. Mặt khác, vị luật sư cũng viện dẫn các tình tiết giảm nhẹ như gia đình bị cáo có công với Cách mạng, ông bà nội của bị cáo được tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng nhất và hạng ba. Bị cáo là lao động chính duy nhất trong gia đình có hoàn cảnh khó khăn để nuôi cha mẹ già bị bệnh tật, cha bị cáo bị bệnh tụ máu não, vợ bị cáo đã qua hai lần phẫu thuật, cắt mật và hai con đang đi học. Bị cáo không am hiểu pháp luật, do bức xúc việc bị hại không trả tiền nên mới thực hiện hành vi và cũng không biết làm như vậy là có tội. Xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

Đối với số tiền 10.082.000 đồng, trong đơn tố cáo chị L cho là tiền mượn của mẹ, sau đó thì khai là tiền hai vợ chồng dành dụm gửi mẹ. Bà S là mẹ chị L khai có đưa cho chị L số tiền 10.000.000 đồng nhưng chị L có để số tiền này vào trong cốp xe hay không thì bà không biết. Anh T2 là chồng chị L đến nhà bị cáo T gặp chị V là vợ của bị cáo T thì chỉ hỏi về lý do T giữ xe, không đặt vấn đề về tiền, sau đó mới trở lại nói có để tiền trong cốp xe. L khai để tiền trong cốp xe nhưng lại để sẵn chìa khóa trên xe. Bị cáo không thừa nhận có lấy số tiền này và chúng tôi cho rằng không có căn cứ để xác định chị L có để số tiền này trong cốp xe như bị hại trình bày. Chị L yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 10.082.000 đồng, cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận 10.000.000 đồng mặc dù số tiền 10.000.000 đồng và số tiền 82.000 đồng chị L để chung nhưng chị L không kháng cáo. Vị đại diện Viện kiểm

sát đề nghị buộc bị cáo bồi thường luôn 82.000 đồng này là chưa phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Trong phần tranh luận, bị cáo thống nhất với lời bào chữa của luật sư, không bào chữa bổ sung. Lời nói sau cùng bị cáo thừa nhận hành vi giữ xe của chị L là sai còn tiền trong xe bị cáo không có lấy. Bị cáo xin Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo.

Bị hại Nguyễn Thị L phát biểu ý kiến tranh luận cho rằng vị luật sư nói bị cáo T không có lấy tiền trong cốp xe của chị nhưng sau khi cấp sơ thẩm xử xong, vợ của bị cáo T đã qua nhà năn nỉ chị bãi nại cho bị cáo, phía bị cáo sẽ trả lại 10.000.000 đồng.

Bị hại Trần Thanh T2 phát biểu ý kiến cho rằng do mối quan hệ xóm giềng, tế nhị, nên khi anh qua nhà gặp vợ bị cáo T, anh chỉ hỏi sự việc cho rõ trước mà không đề cập thẳng vấn đề tiền để trong cốp xe.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Văn T đã khai nhận là khoảng hơn 18 giờ ngày 25/01/2019, bị cáo đến nhà của anh Nguyễn Văn T3 và có cãi nhau với chị Nguyễn Thị L về tiền nợ hụi. Do tức giận chị L nên bị cáo đã nhặt 01 khúc gỗ ở dưới sân nhà anh T3 đập mạnh vào yên xe của chị L 01 cái và nói "tao dẫn xe mày luôn" rồi dẫn xe đi. Khi T dẫn xe đi, chị L nói xe trị giá 10.000.000 đồng thì T nói 100.000.000 đồng tao cũng lấy xe, chứ chị L không có nói trong cốp xe có 10.000.000 đồng. Do chị L có những lời lẽ gây bức xúc nên bị cáo quá tức giận mà dẫn xe của chị L đi, bị cáo không để ý chị L có thai hay không và không biết trong cốp xe có 10.000.000 đồng. Bị cáo dẫn xe của chị L về dựng ở phía sau nhà và dùng ổ khóa, dây xích khoá xe của chị L lại, không mở cốp xe cho đến khi Công an đến làm việc. Bị cáo T thừa nhận có cưỡng đoạt chiếc xe của chị L giá trị 3.200.000 đồng chứ không có cưỡng đoạt số tiền 10.000.000 đồng trong cốp xe của chị L.

Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xác định: Xuất phát từ việc chị Nguyễn Thị L thiếu tiền hụi của bị cáo T nên hai bên xảy ra cự cãi với nhau. Do tức giận chị L và muốn lấy lại tiền hụi nên bị cáo đã dẫn chiếc xe mô tô biển số 65H9-4560 của chị L về nhà cất giữ để chị L đem tiền qua trả tiền hụi cho bị cáo, bị cáo sẽ trả xe lại cho chị L.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo T về tội "Cưỡng đoạt tài sản" là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm c khoản 2 Điều 170 Bộ luật hình sự để xét xử bị cáo và tuyên phạt bị cáo 03 năm tù là chưa có căn cứ. Bởi lẽ, quá trình điều tra và tại các phiên tòa sơ, phúc thẩm

thể hiện: Cách ngày xảy ra sự việc khoảng 07 đến 08 tháng, giữa bị cáo và chị L không có gặp mặt nhau. Ngay ngày xảy ra sự việc, bị cáo có mặt ở hiện trường lúc đó khoảng 18 giờ, khoảng cách từ bị cáo T đến chỗ chị L đứng khoảng 5-6m. Tại hiện trường có nhiều người nhưng không có ai nói cho bị cáo biết là người bị hại có thai. Bị cáo khai tại các bút lục số 56, 57, 141, 190 rằng bị cáo không biết chị L có thai và chị L cũng cho rằng (BL137) chị không biết T có biết chị có thai hay không do chị không gặp T. Cơ quan điều tra đã điều tra đầy đủ, đúng theo trình tự tố tụng quy định nhưng không có chứng cứ nào để chứng minh bị cáo có biết người bị hại có thai. Trong quá trình điều tra, cơ quan điều tra có hỏi bị cáo (BL57, 66): "Trường hợp nếu bị can biết L có thai, bị can có lấy xe của L không?"; bị cáo trả lời: "Trường hợp biết L có thai bị cáo vẫn lấy xe để buộc L phải trả lại số tiền đã thiếu ". Điều này thể hiện ý chí quyết T2 thực hiện hành vi cưỡng đoạt tài sản của bị cáo chứ không có nghĩa là bị cáo biết bị hại có thai.

Mặt khác, án sơ thẩm quy kết bị cáo T chiếm đoạt tài sản của chị L và anh T2 là chiếc xe mô tô biển số XXH9-4XXX, trong cốp xe có 10.000.000 đồng, tài sản mà bị cáo cưỡng đoạt có tổng giá trị là 13.200.000 đồng và buộc bị cáo bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị L và Trần Thanh T2 số tiền 10.000.000 đồng là chưa có căn cứ vững chắc. Bởi lẽ, quá trình điều tra và tại các phiên tòa sơ, phúc thẩm, bị cáo khai là bị cáo không nghe chị L nói trong cốp xe có 10.000.000 đồng mà chỉ nghe chị L nói xe giá 10.000.000 đồng, bị cáo không có lấy số tiền 10.000.000 đồng trong cốp xe của bị hại. Bị hại L trình bày: Khoảng 14 giờ ngày 25/01/2019, chị L nhận lại số tiền 10.000.000 đồng từ bà S, đây là số tiền của vợ chồng chị gửi bà S, để dành khi sinh con và 82.000 đồng tiền của riêng chị nhập vào để trong cốp xe chạy về nhà làm công việc. Đến khoảng 18 giờ cùng ngày, khi chuẩn bị chạy xe qua nhà anh T3, chị mở cốp xe ra thì số tiền vẫn còn, chị định lấy tiền cất nhưng không an T2 nên vẫn để trong cốp xe chạy qua nhà anh T3, đậu xe ở trước hàng rào nhà anh T3, cách chị khoảng 7-8m thì bị T lấy xe. Khi T lấy xe, chị có nói trong cốp xe có 10.000.000 đồng, nhưng thực tế trong cốp xe có số tiền 10.082.000 đồng. Tuy nhiên, trong suốt quá trình từ lúc chị L nhận tiền từ bà Sáu, bỏ tiền vô cốp xe, chạy xe về nhà, mở cốp xe ra thấy còn tiền rồi đóng cóp xe lại chạy xe qua nhà anh T3 thì ngoài chị L ra không có ai thấy và biết việc này. Những người làm chứng như anh T3, chị N1t và ngay cả anh T2 cũng chỉ nghe chị L nói trong cốp xe có 10.000.000 đồng chứ không ai thấy chị L để tiền vào cốp xe. Bà Huỳnh Thị S là mẹ ruột của chị L xác định có đưa số tiền 10.000.000 đồng cho chị L nhưng việc chị L có bỏ tiền vào cốp xe hay không bà cũng không biết. Như vậy, chỉ có chị L trình bày, ngoài ra không có chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc chị L có để số tiền 10.082.000 đồng trong cốp xe mô tô biển số XXH9-4XXX mà bị cáo T giữ. Hơn nữa, tại các bút lục số 92, 94, tại phiên tòa sơ thẩm, chị L trình bày toàn bộ số tiền 10.082.000 đồng để chung trong một bọc nilon, cột chặt lại để trong cốp xe; khóa cốp xe bị hư, khi khóa cốp lại phải biết ý như tôi dùng ngón tay móc ở khóa cốp thì mới mở được. Thế nhưng cấp sơ thẩm lại chấp nhận phần

10.000.000 đồng mà không chấp nhận phần 82.000 đồng là có sự mâu thuẫn và không phù hợp. Cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của chị L và bà Huỳnh Thị S cho rằng có việc giao nhận số tiền 10.000.000 đồng từ bà S cho chị L và xác định chị L có số tiền 10.000.000 đồng này. Tuy nhiên, giữa bà S và chị L có mối quan hệ là mẹ con, việc xem lời khai của bà S là chứng cứ là chưa khách quan và cũng chưa có chứng cứ nào thể hiện số tiền này đã được chị L để trong cốp xe.

Ngoài ra, kết luận điều tra xác định bị cáo T lợi dụng lúc chị L đang mang thai không thể chống cự được, đe dọa uy hiếp tinh thần để lấy xe trị giá 3.200.000 đồng; hành vi của bị can đã đủ yếu tố cấu thành tội "Cưỡng đoạt tài sản" quy định tại khoản 2 Điều 170 Bộ luật hình sự. Cáo trạng kết luận cho là T cầm khúc gỗ đập mạnh lên yên xe của chị L một cái trong khi chị L đang mang thai ở tháng thứ 7 làm cho chị L sợ sau đó chiếm đoạt tài sản của L và T2 có tổng giá trị 13.200.000 đồng. Còn án sơ thẩm nhận định: Bị cáo không tôn trọng tài sản của người khác, uy hiếp tinh thần của bị hại trong khi biết bị hại đang mang thai để lấy tài sản tài sản của bị hại mặc dù bị hại không đồng ý, là có mâu thuẫn trong việc đánh giá chứng cứ.

Với các chứng cứ và luận cứ nêu trên, đã có đủ cơ sở kết luận chính bị cáo Trần Văn T đã thực hiện hành vi cưỡng đoạt xe mô tô biển số XXH9-4XXX, có giá trị là 3.200.000 đồng của người bị hại. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 170 Bộ luật hình sự.

[3] Bị cáo Trần Văn T là người đã trưởng thành, có thể chất, tinh thần phát triển bình thường, có khả năng điều khiển hành vi, giao tiếp xã hội, nhận thức được pháp luật, có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự theo quy định. Bị cáo nhận thức được tài sản hợp pháp của con người luôn được pháp luật bảo vệ. Nếu người nào có hành vi xâm phạm đến tài sản của họ một cách trái pháp luật đều bị xử lý nghiêm minh. Thế nhưng với ý thức xem thường pháp luật, không tôn trọng tài sản của người khác nên bị cáo đã có hành vi như đã nêu trên. Khi thực hiện hành vi, bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình là trái pháp luật và sẽ bị pháp luật trừng trị nhưng bị cáo vẫn thực hiện. Chứng tỏ hành vi của bị cáo là cố ý trực tiếp và tội phạm đã hoàn thành.

Do bị cáo thực hiện hành vi phạm tội đối với người bị hại Nguyễn Thị L trong lúc chị L đang mang thai nên bị cáo còn phải chịu trách nhiệm hình sự với tình tiết tăng nặng là phạm tội đối với phụ nữ có thai theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Hành vi của bị cáo T là nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm đến tài sản thuộc sở hữu của người khác một cách trái pháp luật. Hành vi đó đã làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương nơi xảy ra vụ án. Đối với bị cáo cần phải áp dụng một mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử cũng xét, trong quá

trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Trần Văn T đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Về nhân thân, bị cáo xuất thân là thành phần nhân dân lao động chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Về phía bị hại cũng có một phần lỗi, bị hại Trần Thanh T2 cũng xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Gia đình bị cáo có công với Cách mạng, ông bà nội của bị cáo được tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng nhất và hạng ba. Bị cáo là lao động chính duy nhất trong gia đình có hoàn cảnh khó khăn để nuôi cha mẹ già bị bệnh tật, cha bị cáo bị bệnh tụ máu não, vợ bị cáo đã qua hai lần phẫu thuật, cắt mật và hai con đang đi học. Ngoài ra, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, tập thể người dân ở ấp Long K, xã Long H, huyện L, nơi bị cáo cư ngụ có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo có nhân thân tốt, có địa chỉ rõ ràng và với các tình tiết giảm nhẹ nêu trên, xét thấy không cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo thường trú giám sát, giáo dục cũng đủ để cho bị cáo rèn luyện, sửa chữa để trở thành người tốt, có ý thức chấp hành pháp luật.

Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, chị Nguyễn Thị L và anh Trần Thanh T2 yêu cầu bị cáo Trần Văn T bồi thường cho chị số tiền 10.082.000 đồng. Bị cáo T không đồng ý bồi thường vì cho rằng bị cáo không có lấy số tiền này. Xét thấy, ngoài lời trình bày của chị L ra không có chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc chị L có để số tiền 10.082.000 đồng trong cốp xe mô tô biển số XXH9-4XXX mà bị cáo T giữ và lấy nên không chấp nhận yêu cầu này của chị L và anh T2.

[4] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với bị cáo T về tội danh, điều khoản của tội danh là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp pháp luật. Đối với đề nghị ở phần dân sự của vị đại diện Viện kiểm sát là chưa phù hợp như Hội đồng xét xử đã nhận định ở phần trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

Xét lời bào chữa của vị luật sư đối với bị cáo T là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Do không chấp nhận yêu cầu về phần dân sự của phía bị hại và kháng cáo của bị cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Văn T. Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 28/2019/HS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L về hình phạt, trách nhiệm dân sự và án phí dân sự sơ thẩm.

Tuyên bố bị cáo Trần Văn T phạm tội "Cưỡng đoạt tài sản".

Căn cứ khoản 1 Điều 170; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm i khoản 1 Điều 52; Điều 65 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Trần Văn T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 03 (ba) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (19/11/2019).

Giao bị cáo Trần Văn T cho Ủy ban nhân dân xã Long H, huyện L, tỉnh Đ giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, bị cáo Trần Văn T cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về trách nhiệm dân sự: Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguễn Thị L và anh Trần Thanh T2 về việc yêu cầu bị cáo Trần Văn T phải bồi thường cho anh T2 và chị L số tiền 10.082.000 đồng.

Về án phí: Bị cáo Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí hình sự phúc thẩm.

Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Khắc Thịnh

Nơi nhận:
- TANDTC – (Vụ GĐ-KT 1)
- VKSND Tỉnh;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Sở Tư pháp Tỉnh;
- TAND – VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Cơ quan CSĐT CA huyện L;
- Trại Tạm giam Công an Tỉnh;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ Công an Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA TA Tỉnh;
- Bị cáo;
- UBND xã Long H, huyện L;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (M).